TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05/8/2023
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Sỹ Danh Huệ

2. Bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Ông Đàm Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 100/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994.

Nơi ĐKHKTT: Thôn 6, xã PC, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Nơi ở: Xóm 2, thôn Hòa Trúc, xã Hòa Thạch, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1994.

Nơi ĐKHKTT và nơi ở: Thôn 6, xã PC, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Chị L và anh T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các biên bản làm việc, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Chị và anh Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 31 tháng 7 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã PC, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Sau đó vợ chồng đã hòa giải với nhau nhưng anh T vẫn không thay đổi, còn chửi và đuổi chị ra khỏi nhà. Do được bố mẹ chồng can ngăn nên chị không đi. Đến ngày 29 Tết âm lịch năm 2021 anh T tiếp tục đuổi chị đi nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị.

Về con chung: Chị L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị Bích Ngọc sinh ngày 20/6/2015 và Lê Hải Yến sinh ngày 05/6/2016. Hiện các con chung vẫn đang ở cùng với anh T. Chị đồng ý để anh T nuôi cả hai con chung vì điều kiện gia đình anh T tốt hơn, sẽ hỗ trợ được nhiều trong việc chăm sóc các cháu. Chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)/1 con/1 tháng.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn T có ý kiến như sau:

Anh không đồng ý ly hôn vì anh không muốn con thiếu bố, thiếu mẹ. Nếu trường hợp anh và chị L ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung là Lê Thị Bích Ngọc sinh ngày 20/6/2015 và Lê Hải Yến sinh ngày 05/6/2016 vì anh không muốn mỗi con phải ở một nơi khác nhau, không muốn phải thay đổi môi trường sống của các cháu. Thực tế cháu Lê Thị Bích Ngọc đã được chị gái anh chăm nuôi từ lúc cháu 5 tháng tuổi đến nay nên anh chỉ phải nuôi con thứ 2 là Lê Hải Yến. Anh yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng. Tài sản và công nợ chung không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh T. Chị đồng ý để anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Chị có nghĩa vụ cấp dưỡng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng)/1 con/1 tháng. Do vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh T xác nhận quá trình chung sống vợ chồng anh có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ vấn đề kinh tế và cả về tình cảm giữa hai vợ chồng. Trước đây, vì tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị ly hôn

thì chị L không đồng ý. Do đó, bây giờ chị L có nguyện vọng ly hôn thì anh cũng không đồng ý. Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng không có tài sản và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lê Văn T. Giao anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Chị L được quyền thăm nom, chăm sóc các con chung, không ai được cản trở. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị L đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Về tài sản, công sức chung và công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị L có đơn xin ly hôn với anh Lê Văn T. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn T có đăng kí hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại thôn 6, xã PC, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị L là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 31 tháng 7 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã PC, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị L và anh T đều xác nhận quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ vấn đề kinh tế của gia đình và trách nhiệm của mỗi người trong việc xây dựng cuộc sống chung. Tình cảm vợ chồng đã bị rạn nứt từ năm 2018. Anh chị đã cố gắng hòa giải và tiếp tục chung sống nhưng vẫn không cải thiện được tình cảm của vợ chồng. Từ cuối năm 2021 anh chị không còn chung sống cùng nhau, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay anh T không đồng ý ly hôn, lý do vì trước đây khi anh đề nghị ly hôn thì chị L lại không đồng ý. Do vậy, bây giờ chị L muốn ly hôn thì kệ chị ấy, anh không ký. Như vậy, có thể thấy trên thực tế quan hệ vợ chồng của anh T chị L đã căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là cần thiết. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh T.

- *Về con chung:* Anh T và chị L xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị Bích Ngọc sinh ngày 20/6/2015 và Lê Hải Yến sinh ngày 05/6/2016. Anh chị đều thống nhất giao cả hai con chung cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc và cháu Yến tại biên bản ghi ý kiến của các cháu ngày 07/7/2023. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của hai anh chị. Do anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Chị L và anh T cùng xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L đối với anh Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị L – anh T về việc giao hai con chung Lê Thị Bích Ngọc sinh ngày 20/6/2015 và Lê Hải Yến sinh ngày 05/6/2016 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung mà không ai được cản trở.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000659 ngày 12/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã PC, huyện Q, Hà Nội (nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi:

"Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản

án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)